

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2023

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về chất lượng giáo dục, cơ sở vật chất, đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường THPT Chiến Thắng năm học 2022 - 2023

I. Về chất lượng giáo dục: Biểu mẫu 10 (Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	212	97	27	88
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	176	77.32%	59.26%	96.59%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	29	16.49%	40.74%	2.27%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	7	6.19%	-	1.14%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	-	-	-
II	Số học sinh chia theo học lực	212	97	27	88
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	78	22.68%	18.52%	57.95%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	105	55.67%	70.37%	36.36%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	28	20.62%	11.11%	5.68%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1	1.03%	-	-
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	-	-	-
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	212	97	27	88
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	124	100%	100%	-
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	60	4.12%	18.52%	57.95%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	68	18.56%	70.37%	35.23%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	-	-	-
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	-	-	-
4	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	15	20%	33.33%	46.67%
5	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	76	44.74%	51.32%	3.95%
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	-	-	-
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	15	73.34%	13.33%	13.33%



STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	-	-	-
1	Cấp huyện	0	-	-	-
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	-	-	-
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	-	-	-
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	88	-	-	88
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	83	-	-	83
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	80	-	-	80
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	128/84	58/39	17/10	53/35
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	1	-	-	1

II. Về cơ sở vật chất: Biểu mẫu 11 (Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	14	1.5 m2/học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	14	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	5	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1.27	-
8	Bình quân học sinh/lớp	35	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	6,375	30.1 m2/học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	250	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	770	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	250	
3	Diện tích thư viện (m ²)	60	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	200	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	30	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	41	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	26	4.3
1.2	Khối lớp 11	15	7.5
1.3	Khối lớp 12	0	-
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10		
2.2	Khối lớp 11		
2.3	Khối lớp 12		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/ thiết bị)	-	-
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	70	3 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	43	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	10	1
2	Cát xét	2	0.2
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	0.2
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	10	1
5	Máy in	3	0.3
6	Cục phát Wifi	8	0.8
7	Laptop	8	0.8

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	200

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	-	-	-
XIII	Khu nội trú	-	-	-

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		4		0.47 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

III. Về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: Biểu mẫu 11 (Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Được liệt kê trong Phụ lục 1 đính kèm.

Nơi nhận:

- Niêm yết công khai;
- Lưu: VT.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

Trần Văn Phương



PHỤ LỤC 1

Biểu mẫu 11 (Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên														
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	6		1	5										
2	Lý	5			5										
3	Hóa học	3		1	2										
4	Sinh học	1			1										
5	Lịch sử	2			2										
6	Địa lý	4			4										
7	Tiếng Anh	10			10										
8	GDKT & PL	4			4										
9	Giáo dục thể chất	4			4										
10	Giáo dục quốc phòng	2		1	1										
11	Tin học	2			2										
12	Ngữ văn	5			5										
13	Hoạt động hướng nghiệp và trải nghiệm	1			1										
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng	1		1											
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
4	Nhân viên y tế	1				1									
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1										
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1										